

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN

2021



VỮNG BƯỚC

TƯƠNG LAI

Năm 2021 FPTS đã hoàn thành xuất sắc với những mục tiêu, kế hoạch đề ra. Ban Điều hành cùng tập thể CBNV công ty luôn nỗ lực không ngừng để đem đến những giá trị bền vững, tạo niềm tin cho khách hàng, cổ đông và cộng đồng. Chúng tôi hy vọng, FPTS mãi giữ vững vị thế và nối bước thành công trên những chặng đường tiếp theo

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị
Các chỉ số cơ bản
Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi

II. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin chung
Lịch sử phát triển
Ngành nghề kinh doanh
Mạng lưới giao dịch
Mô hình quản trị
Các công ty con công ty liên kết
Định hướng phát triển
Thông tin cổ phần cổ phiếu
Các rủi ro

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Tổng quan ngành chứng khoán Việt Nam năm 2021
Kết quả hoạt động kinh doanh 2021
Tổ chức và nhân sự

IV. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Đánh giá tình hình hoạt động của FPTS năm 2021
Kế hoạch kinh doanh 2022
Kết luận

V. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với
Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý
Phương hướng hoạt động năm 2022
Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty liên quan đến môi trường và xã hội

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ủy ban Kiểm toán
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính gửi Quý cổ đông, Khách hàng, Nhà đầu tư và toàn thể Cán bộ nhân viên!

Năm 2021, kinh tế thế giới bị tàn phá nặng nề bởi đại dịch Covid-19, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Để thúc đẩy nền kinh tế, chính phủ các nước thực hiện nhiều gói cứu trợ dành cho doanh nghiệp và người dân, các ngân hàng trung ương cũng giảm mạnh lãi suất. Tuy nhiên, năm 2021 cũng là năm đánh dấu những mốc kỷ lục của thị trường chứng khoán Việt Nam và chính nhà đầu tư trong nước đã “chấp cánh” cho thị trường bay cao. Việt Nam cũng nằm trong Top thị trường mang lại mức sinh lời cao nhất trên thế giới. Tính chung cả năm 2021, VN-Index đã tăng gần 36% so với thời điểm cuối năm 2020 và lọt Top 10 thị trường tăng mạnh nhất trên thế giới. Cụ thể, VN-Index tăng 12,31 điểm (0,83%) lên 1.498,28 điểm, HNX-Index tăng 12,34 điểm (2,67%) lên 473,99 điểm, UPCoM-Index tăng 1,07 điểm (0,96%) đạt 112,63 điểm.

Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về chỉ số, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu cũng tăng mạnh. Mức vốn hóa thị trường đạt hơn 7.729 nghìn tỷ đồng, tăng 46% so với cuối năm 2020, tương đương 122,8% GDP năm 2020. Quy mô niêm yết, đăng ký giao dịch của thị trường đạt 1.727 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% với cuối năm 2020 với 761 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 Sở giao dịch chứng khoán và 890 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom.

Thanh khoản trên thị trường cổ phiếu năm 2021 vẫn tiếp tục bùng nổ, giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 25.960 tỷ đồng/phiên. Thanh khoản tăng 250% so với năm 2020, ghi nhận phiên giao dịch kỷ lục 2,3 tỷ USD, xếp thứ 2 trong Đông Nam Á. Cùng với đó, các mảng thị trường khác như trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm và TTCK phái sinh cũng có nhiều diễn biến tích cực theo hướng tăng trưởng trong năm 2021...

Chỉ trong năm 2021, đã có hơn 1,5 triệu tài khoản chứng khoán được mở mới, lớn gấp rưỡi tổng số tài khoản mở mới trong 4 năm 2017; 2018; 2019 và 2020 cộng lại (tổng 4 năm đạt 1,04 triệu tài khoản), nâng tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam lên con số 4,08 triệu tài khoản, trong khi năm 2020 mới là 2,77 triệu tài khoản, tăng 47,3% so với năm 2020.

Trước những thuận lợi vĩ mô như trên và sự đồng lòng, nỗ lực của tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên, FPT5 đã có kết quả kinh doanh tăng vượt bậc:

- Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính đã thực hiện năm 2021 đạt 1.132 tỷ, tăng 154,38% so với năm 2020 và tương đương 139,83% kế hoạch đặt ra;
- Lợi nhuận trước thuế đã thực hiện năm 2021 đạt 725 tỷ đồng, tương đương 178,85% kế hoạch đặt ra;
- Top 9 thị phần môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, ETF và chứng quyền có bảo đảm tại HOSE;
- Top 8 công ty có thị phần môi giới chứng khoán cơ sở lớn nhất và đứng vị trí thứ 7 về thị phần môi giới chứng khoán phái sinh năm 2021 tại HNX.

Năm 2022 dự đoán sẽ tiếp tục là một năm sôi động cho thị trường chứng khoán bởi môi trường kinh tế vĩ mô chung được kỳ vọng sẽ tốt hơn từ những chuyển dịch sau đại dịch thông qua các cải cách cơ cấu trên phạm vi rộng, cũng như sự hỗ trợ từ chính sách nới lỏng tài khóa và tiền tệ. Tốc độ tiêm vaccine tăng nhanh và gia tăng mức độ thích ứng được với chiến lược sống chung với COVID-19 sẽ giúp nền kinh tế sẽ phục hồi trên diện rộng trong năm 2022. Trong bối cảnh lãi suất tiết kiệm thấp, nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư sẽ tiếp tục chuyển hướng sang kênh đầu tư chứng khoán và thanh khoản thị trường sẽ tiếp tục dồi dào. Đứng trước những cơ hội đó, Công ty sẽ tiếp tục định hướng hoạt động dựa trên các giá trị cốt lõi của mình, không ngừng nâng cao vị thế là một trong các Công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Đã ký)

NGUYỄN VĂN DŨNG

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

Kết quả hoạt động kinh doanh	2019	2020	2021
Doanh thu hoạt động	386,65	403,54	1.383,48
Chi phí hoạt động	107,57	143,26	348,54
Doanh thu tài chính	27,93	11,90	4,14
Chi phí tài chính	-	-	-
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	52,06	53,19	60,26
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	254,94	218,99	978,81
Lợi nhuận từ hoạt động khác	0,28	1,62	2,57
Lợi nhuận trước thuế	255,22	222,60	981,38
Lợi nhuận sau thuế	214,30	170,55	845,97

Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản	2.523,65	3.395,72	9.455,96
Vốn điều lệ	1.202,44	1.322,67	1.475,67
Vốn của chủ sở hữu	2.111,02	2.202,17	2.982,64

Bảng cân đối kế toán

Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	8,53	7,91	13,17
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	10,50	5,76	32,63
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,622*	1.135**	5.774

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm 2019 đã được điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được trích vào năm 2020.

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm 2020 đã được điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được trích vào năm 2021. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đến thời điểm phát hành báo cáo thường niên này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2019 - 2020

FPTS đứng vị trí thứ 9 trong Top 10 về thị phần môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, ETF và chứng quyền có bảo đảm trong năm 2021 tại HOSE.



FPTS củng cố vị trí thứ 8 trong Top 10 công ty có thị phần môi giới chứng khoán cơ sở lớn nhất và đứng vị trí thứ 7 về thị phần môi giới chứng khoán phái sinh năm 2021 tại HNX.



TẦM NHÌN

FPTS mong muốn trở thành một định chế tài chính hùng mạnh, bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ và năng lực công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho khách hàng và cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần cho mọi thành viên.

SỨ MỆNH

Chú trọng đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, nhằm đạt được tối đa sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng. Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch. Trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Con người

Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, FPTS luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa FPT. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, quan tâm đào tạo cán bộ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện FPTS đã có hơn 200 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế.

Công nghệ

Đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, FPTS đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Với các thiết bị hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, hệ thống giao dịch của FPTS có thể phục vụ được số lượng rất lớn khách hàng với tốc độ cao, mọi lúc, mọi nơi tại sàn giao dịch cũng như qua điện thoại hay internet.

- Các phần mềm phục vụ giao dịch chứng khoán được lựa chọn để đáp ứng yêu cầu hiện tại và tương lai theo tiêu chuẩn quốc tế, đang được sử dụng rộng rãi tại các quốc gia có thị trường chứng khoán rất phát triển như Úc, Anh, Hồng Kông, Ấn Độ, Malaysia, Singapore,...

- Các trang WEB của FPTS được chứng thực bởi tổ chức có uy tín trên thế giới với giao thức bảo mật SSL, đảm bảo an toàn về dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền.

- Các giao dịch từ xa qua Internet, qua điện thoại được bảo mật bằng Thiết bị xác thực người dùng - Token Card của hãng RSA.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT. Thành viên của Tập đoàn FPT- được cấp phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/7/2007. Trải qua 15 năm hình thành và phát triển, FPTSEC đã liên tục đạt được nhiều thành công, đạt được sự tin tưởng của khách hàng, khẳng định là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam.

Tên doanh nghiệp	Công ty cổ phần Chứng khoán FPT
Tên tiếng anh	FPT Securities Joint Stock Company
Tên viết tắt	FPTS
Trụ sở chính	52 Lạc Long Quân, phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội
Vốn điều lệ	1.475.672.970.000 đồng
Website	http://www.fpts.com.vn
Điện thoại	19006446
FAX	(84.24) 3773 9058
Email	fptsecurities@fpts.com.vn
Mã chứng khoán	FTS
Nơi niêm yết	HOSE

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Giao dịch chứng khoán



Giao dịch chứng khoán

Giao dịch chứng khoán cơ sở
Giao dịch chứng khoán phái sinh
Giao dịch chứng quyền có đảm bảo

Giao dịch Ký Quỹ

Dịch vụ ứng trước

Lưu ký chứng khoán

Tư vấn đầu tư



Tư vấn doanh nghiệp



Dịch vụ ngân hàng đầu tư

Tư vấn phát hành cổ phiếu/chào bán chứng khoán
Tư vấn niêm yết, đăng ký giao dịch, đăng ký CTĐC
Tư vấn thoái vốn, đấu giá
Tư vấn mua bán, sát nhập

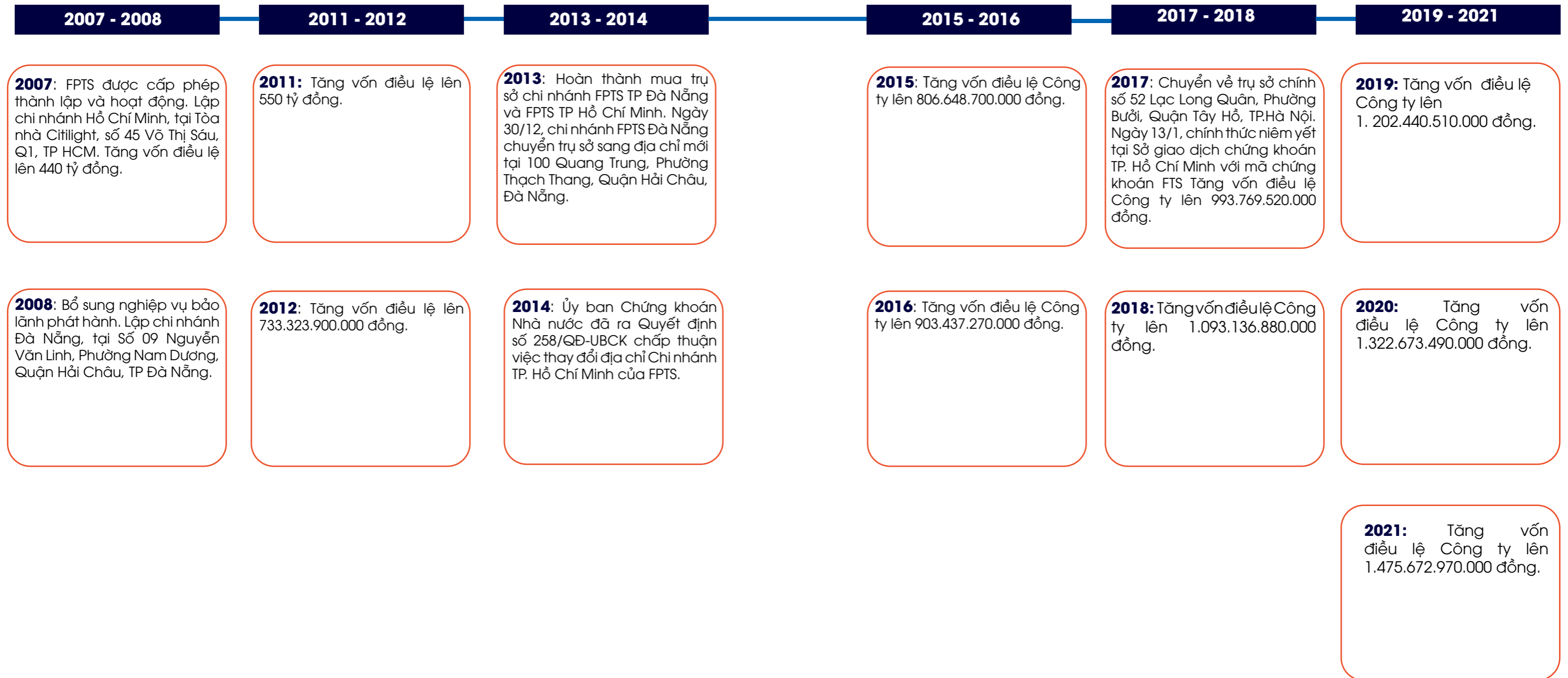
Tư vấn quản trị doanh nghiệp

EZGSM
EZSEARCH
EZLINK

Dịch vụ tư vấn hoàn thiện doanh nghiệp

Tư vấn Quản trị nhân sự và giải pháp EzHRM
Tư vấn Quản trị tài chính kế toán và giải pháp EzFAM
Tư vấn Xây dựng Kế hoạch kinh doanh
Tư vấn Dự báo Tài chính

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN



MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

TRỤ SỞ CHÍNH:

Địa chỉ: Số 52 đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội;
Điện thoại: 19006446.
Fax: (84-24) 3773 9058.

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH:

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
Điện thoại: 19006446.
Fax: (84-28) 6.291 0607.

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG:

Địa chỉ: Tầng 3,4 Tòa nhà Trầg Tiên, số 130 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
Điện thoại: 19006446.
Fax: (84-236) 3553 888.

PHÒNG GIAO DỊCH HÀN THUYÊN:

Địa chỉ: Tầng 2, số 21 Hàn Thuyên, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
Tel: 19006446.
Fax: (84-24) 3933 6168.

PHÒNG GIAO DỊCH PHAN ĐĂNG LƯU:

Địa chỉ: Số 159C, Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh;
Điện thoại: 19006446.
Fax: (84-28) 3.995 6997.

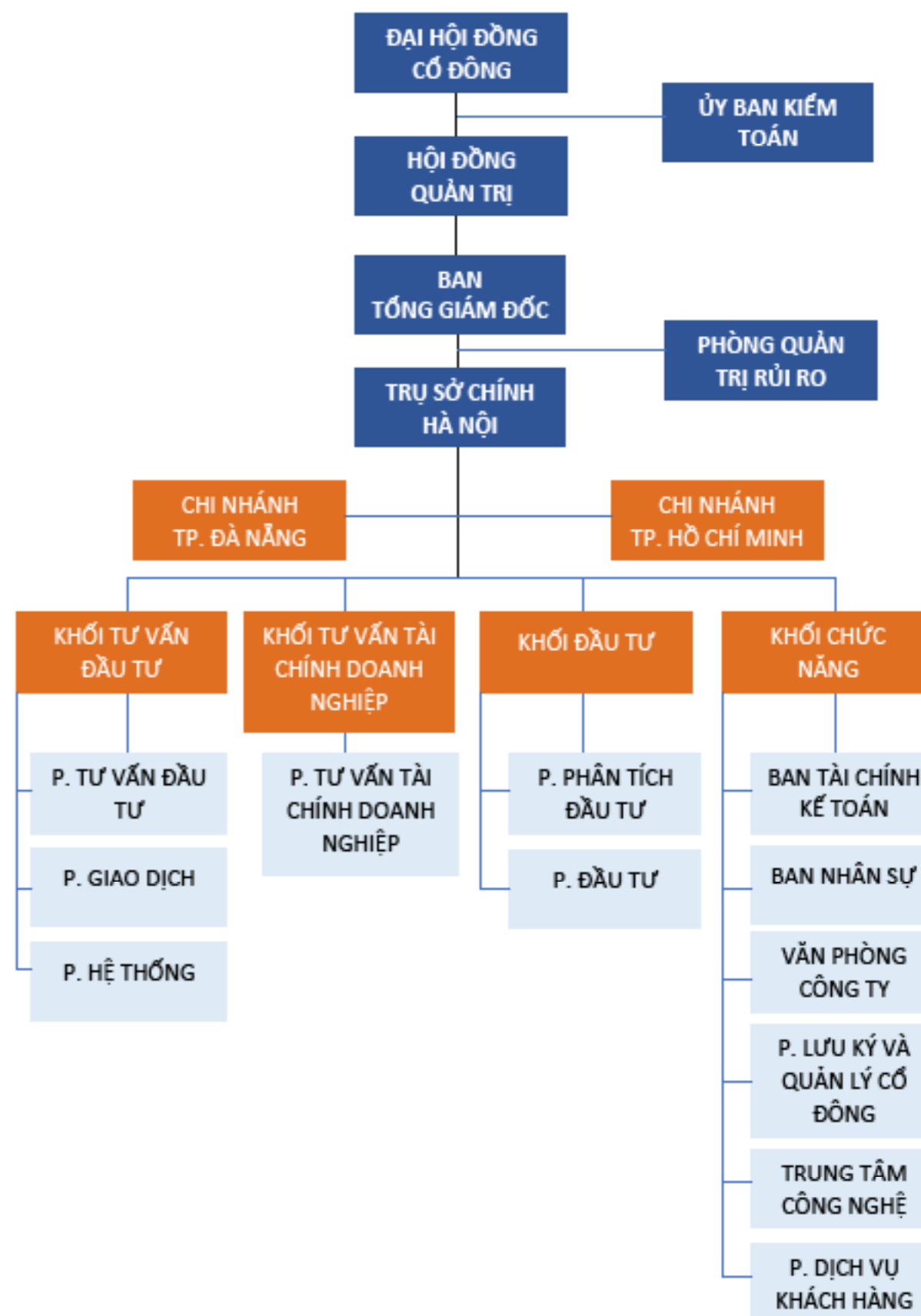
PHÒNG GIAO DỊCH TRẦN BÌNH TRỌNG:

Địa chỉ: Số 299 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5 TP. Hồ Chí Minh;
Điện thoại: 19006446.
Fax: (84-28) 3830 8028.

PHÒNG GIAO DỊCH KỶ ĐỒNG:

Địa chỉ: Lầu 2, số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh;
Điện thoại: 19006446.
Fax: (84-28) 6269 8587.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

THÀNH VIÊN HĐQT NHIỆM KỲ 2018 - 2023



1. Ông: **NGUYỄN VĂN DŨNG**

Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 1976

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán, Cử nhân Ngoại ngữ (Chuyên ngành Tiếng Anh)

Quá trình công tác:

1996 - 1998: Cán bộ tín dụng, Cán bộ quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Châu Á - Thái Bình Dương

1998 - 2006: Cán bộ Tài trợ thương mại, Trợ lý giám đốc Ngân hàng Mizuho Corporate Bank, chi nhánh Hà Nội

2006 - 2007: Phụ trách nghiệp vụ Tài trợ thương mại Ngân hàng HSBC, chi nhánh Hà Nội

2007 - 4/2021: Giám đốc tư vấn đầu tư Công ty cổ phần chứng khoán FPT

04/2018 - 7/2020: Thành viên HĐQT CTCP Chứng khoán FPT

04/2019 - nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán FPT

08/2020 - nay : Chủ tịch HĐQT CTCP Chứng khoán FPT

2. Ông **NGUYỄN ĐIỆP TÙNG**

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1968

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

1991 - 1993: Cán bộ Phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần FPT

1993 - 2004: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT

2004 - 2007: Thành viên HĐQT, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần FPT

2007 - 2010: TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

2010 - 07/2020: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

08/2020 - nay : Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

3. Ông **ĐỖ SƠN GIANG**

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1973

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

1997 - 2000: Kế toán viên Công ty Cổ phần FPT

2001- 2003: Phó ban kế hoạch tài chính Công ty Cổ phần FPT

2003 - 2010: Kế toán trưởng, Trưởng ban kế toán tài chính Công ty hệ thống thông tin FPT(FIS)

2010 -2017: Phó Tổng Giám đốc, Trưởng ban kế toán tài chính Công ty hệ thống thông tin FPT (FIS); Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

2017 - nay: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT (FIS); Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

4. Ông **NGUYỄN KHẮC THÀNH**

Thành viên HĐQT độc lập

Năm sinh: 1964

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Phó tiến sĩ Toán Lý

Quá trình công tác:

1991- 1996: Chuyên viên phần mềm Công ty phát triển đầu tư công nghệ FPT

1996 - 1999: PGĐ Xí nghiệp Giải pháp phần mềm Công ty phát triển đầu tư công nghệ FPT

1999 - 2006: Giám đốc Trung tâm đào tạo lập trình viên quốc tế FPT - Aptech

2006 - 2010: Phó Hiệu trưởng Trường Đại học FPT

2006 - 2010: Phó Hiệu trưởng trường Đại học FPT

2007-2011: TV BKS Công ty CP Chứng khoán FPT

2010 - 2016: Phó Hiệu trưởng trường Đại học FPT; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

2017 - nay: Hiệu trưởng Trường Đại học FPT; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT



5. Bà NGUYỄN THỊ THÁI ANH

Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

Năm sinh: 1976

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Ngoại ngữ (chuyên ngành Tiếng Anh), Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

1996 - 1999: Cán bộ tín dụng Ngân hàng TMCP Châu Á Thái Bình Dương

1999 - 2001: Nhân viên tư vấn thuế và tài chính Công ty PricewaterhouseCooper (PwC)

2001 - 2007: Cán bộ tín dụng, Phó phòng tín dụng, Giám đốc PGD - Sở giao dịch 1 - BIDV

2007 - 2013: Giám đốc Tư vấn tài chính Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

2013 - 2016: Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Ngân hàng VP Bank

2016 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị MIK Group

2018 - nay: Chủ tịch Công ty Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản MIK Home

03/2019 - nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

2020 - nay: Trưởng Ủy ban Kiểm toán Công ty cổ phần Chứng khoán FPT

6. Ông TARO UENO

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1982

Quốc tịch: Nhật Bản

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

11/2005 - 01/2009: Trợ lý giám đốc tại Phòng ngân hàng doanh nghiệp số 16 Ngân hàng Mizuho, Ltd. Tokyo, Nhật Bản

01/2009- 09/2012: Trợ lý Điều hành Ngân hàng Mizuho, Ltd.- Phòng tài chính thương mại toàn cầu tại Singapore

09/2012 - 07/2014: Giám đốc Ngân hàng Mizuho, Ltd.- Phòng tài chính thương mại toàn cầu tại Hồng Kông

07/2014- 03/2018: Giám đốc tài chính doanh nghiệp phi Nhật Bản Ngân hàng Mizuho, Ltd. Chi nhánh Hà Nội, Việt Nam

03/2018-01/2019: Giám đốc Phòng ngân hàng doanh nghiệp số 18 Ngân hàng Mizuho, Ltd. Tokyo, Nhật Bản,

02/2019-nay: Giám đốc Phòng quản lý kinh doanh tại nước ngoài Tập đoàn SBI Holdings, Tokyo, Nhật Bản

07/2019-nay: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Sunshine Energy (Pvt) Ltd., Sri Lanka

11/2019-nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ Utop, Việt Nam

04/2020- nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

BAN ĐIỀU HÀNH



1. Ông NGUYỄN ĐIỆP TÙNG

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Đã được giới thiệu tại mục Thành viên HĐQT

2. Ông: NGUYỄN VĂN DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Đã được giới thiệu tại mục Thành viên HĐQT

3. Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Năm sinh: 1974

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán

Quá trình công tác: 1994 - 2003: Kế toán Công ty Phát triển đầu tư Công nghệ FPT

2003 - 2004: Kế toán Công ty TNHH Phân phối FPT

2004 - 2006: Kế toán trưởng Công ty TNHH Giải pháp phần mềm FPT

2006 - 2007: Kế toán Công ty Phát triển đầu tư Công nghệ FPT

2007 - Nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần chứng khoán FPT

04/2019 -nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán FPT

ỦY BAN KIỂM TOÁN

1. Bà NGUYỄN THỊ THÁI ANH

Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

Đã được giới thiệu tại mục Thành viên HĐQT

2. Bà LÊ THỊ THÙY TRANG

Thành viên Ủy ban kiểm toán

Năm sinh : 1986

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán, Kiểm toán ĐH Kinh tế TP. HCM

Quá trình công tác:

2008 - 2010: Kế toán tổng hợp Công ty CP viễn thông FPT - CN HCM

2010 - 2020 : Nhân viên kế toán Công ty CP Chứng khoán FPT

2020 - nay: Giám đốc tài chính Công ty CP Tập đoàn Milgroup; Thành viên Ủy ban Kiểm toán CTCP Chứng khoán FPT

3. Bà NGUYỄN HÀ MY

Thành viên Ủy ban kiểm toán

Năm sinh: 1996

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đối ngoại trường ĐH Ngoại thương

Quá trình công tác:

2018-2020: Chuyên viên tư vấn đầu tư Công ty CP Chứng khoán FPT

2020 - nay: Thành viên Ủy ban Kiểm toán CTCP Chứng khoán FPT

CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT: Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

FPTS tiếp tục thận trọng trong các hoạt động đầu tư, lựa chọn danh mục chứng khoán cho vay; lựa chọn áp dụng các giải pháp bảo mật trong các giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư; công bố thông tin minh bạch tạo niềm tin cho khách hàng và cổ đông FPTS; tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là con người và công nghệ.

VỀ CON NGƯỜI

FPTS tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh việc đầu tư nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, FPTS đề cao đạo đức nghề nghiệp, nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.



VỀ CÔNG NGHỆ

FPTS tiếp tục kiên định với định hướng: Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch và trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.



THÔNG TIN CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG, CỔ PHIẾU

THÔNG TIN CỔ PHIẾU CTCP CHỨNG KHOÁN FPT

Tổng số cổ phần 147.567.297 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành Phổ thông

Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần

Cổ phiếu quỹ 4.206 cổ phần

Số lượng cổ phần đang lưu hành 147.563.091 cổ phần

Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng 2.074.200 cổ phần

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do 147.563.091 cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tổng hợp đến thời điểm 31/12/2021

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu vốn/vốn điều lệ
1	Cổ đông lớn	58.466.772	39,62%
	<i>Trong nước</i>	29.100.836	19,72%
	<i>Ngoài nước</i>	29.100.836	19,72%
2	Cổ phiếu quỹ	4.206	0,003%
	Cổ đông khác	89.096.319	60,377%
	<i>Trong nước</i>	86.255.541	58,452%
	<i>Ngoài nước</i>	2.840.778	1,925%

SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN THEO CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	CTCP FPT	Số 17 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	29.100.836	19,72%
2	SBI Financial Service Co.,Ltd	Izumi Garden Tower 20F, 1-6-1 Roppongi, Minato Ward, Tokyo, Japan	29.365.936	19,90%

LỊCH SỬ TĂNG VỐN

STT	Năm	Vốn điều lệ	Nội dung tăng vốn
1	13/7/2007	200.000.000.000	Thành lập công ty
2	11/2007	440.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 và phát hành cổ phiếu cho CBNV
3	4/2011	550.000.000.000	Tăng vốn từ phát hành 11.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho SBI Securities.
4	6/2012	733.323.900.000	Tăng vốn từ chia thưởng tỷ lệ 3:1 cho cổ đông hiện hữu
5	6/2015	806.648.700.000	Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 10:1, cho cổ đông hiện hữu.
6	6/2016	903.437.270.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 12%.
7	6/2017	993.769.520.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 10%.
8	6/2018	1.093.136.880.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 10%.
9	6/2019	1.202.440.510.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông, tỷ lệ 10%..
10	7/2020	1.322.673.490.000	Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 10%.
11	7/2021	1.454.930.970.000	Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 10%.
12	8/2021	1.475.672.970.000	Phát hành cổ phiếu cho CBNV.

RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ RỦI RO

Hoạt động quản trị rủi ro được thực hiện thông suốt từ trên xuống dưới, khởi nguồn từ HĐQT có nhiệm vụ xây dựng chiến lược kinh doanh cũng như đề ra hạn mức chấp nhận rủi ro cho từng loại rủi ro tới từng bộ phận nghiệp vụ, cụ thể như sau:

- Quản trị rủi ro phải gắn liền với mục tiêu và chiến lược của Công ty, là một phần quan trọng của việc ban hành bất kỳ quyết định nào liên quan đến hoạt động của Công ty;
- Quản trị rủi ro phải dựa trên những thông tin hiện hữu đáng tin cậy. Các yếu tố đầu vào của quá trình quản lý rủi ro phải dựa trên các nguồn thông tin đáng tin cậy về số lượng và chất lượng, từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm dữ liệu đã được lưu trữ, kinh nghiệm, thông tin phản hồi của các bên liên quan, sự quan sát, dự báo và phán đoán;
- Hệ thống quản trị rủi ro bao gồm các bộ phận và nhân sự phục vụ công tác quản trị rủi ro, được tích hợp trong cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Công ty, vận hành song song, phù hợp với quy mô và phạm vi hoạt động của Công ty;
- Các chính sách và quy trình quản trị rủi ro được thực hiện liên tục, thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với phạm vi, quy mô hoạt động, điều kiện của công ty và bối cảnh thị trường.

CÁC RỦI RO CHỦ YẾU VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hoạt động kinh doanh chính của FPT có tiềm ẩn rủi ro thị trường là các hoạt động đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, đầu tư tiền gửi, cho vay ký quỹ, phát hành chứng quyền có bảo đảm và sản phẩm chứng khoán phái sinh. Doanh thu từ các hoạt động này bị ảnh hưởng bởi những biến động về lãi suất, giá cổ phiếu, có thể do tình hình thị trường, những thay đổi về chính sách tiền tệ, chính sách vĩ mô của Chính phủ Việt Nam hoặc của các nước liên quan khác, những nguy cơ bùng phát dịch bệnh Covid 19 ngoài tầm kiểm soát cũng như sự xuất hiện của các biến chứng mới gây hoang mang cho nhà đầu tư, cũng như những quy định pháp lý khác. Khi lãi suất và giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến, có thể dẫn tới việc giảm sút doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Để giảm thiểu các rủi ro này, FPT đảm bảo duy trì công tác quản trị rủi ro mang tính chuyên sâu, tách bạch theo từng loại rủi ro và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận liên quan với bộ phận quản trị rủi ro từ việc theo dõi, đánh giá, nhận định, dự báo thị trường, chiến lược đầu tư, chiến lược phân tán rủi ro, đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý rủi ro.



RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi FPTS mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư sử dụng vốn vay ký quỹ (margin), và chậm trễ hoặc không đáp ứng được yêu cầu trong hoạt động thanh toán của các nhà đầu tư trên tài khoản họ duy trì tại FPTS. Với số lượng khách hàng ngày càng gia tăng qua các năm, lên tới trên 186 nghìn tài khoản giao dịch trên thị trường cơ sở năm 2021, với hàng trăm yêu cầu thanh toán mỗi ngày, FPTS phải bảo đảm vận hành hoạt động thanh toán cho nhà đầu tư một cách nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm chi phí nhất. Năm 2021, dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của FPTS bình quân gấp gần 2 lần so với năm 2020, đòi hỏi sự linh hoạt cao độ trong việc cân đối dòng tiền hàng ngày giữa giải ngân (cho vay ký quỹ) kịp thời và sử dụng hiệu quả dòng tiền vào khi Nhà đầu tư trả nợ vay ký quỹ. Năm 2021 tiếp tục là năm an toàn tuyệt đối của FPTS về quản lý thanh khoản, không phát sinh bất kỳ sự cố rủi ro nào.

RỦI RO PHÁP LÝ

FPTS hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. Rủi ro luật pháp tại FPTS là rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến thị trường chứng khoán và các lĩnh vực liên quan. Đảm bảo việc phổ biến các chế độ, chính sách của Nhà nước; quy định, quy trình của công ty cho tất cả các đơn vị, cán bộ có liên quan. Nhờ đó giúp Công ty hạn chế những rủi ro liên quan đến vấn đề về pháp luật. Công ty cũng đã ban hành các quy trình nghiệp vụ quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng phòng ban nghiệp vụ và thực hiện phổ biến đến từng cán bộ nhân viên trong Công ty giúp Công ty hạn chế những rủi ro luật pháp trong hoạt động.



RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh toán là rủi ro khi một/một số khách hàng hoặc đối tác không thể thanh toán đầy đủ/đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đầy đủ/đúng hạn như cam kết. Để hạn chế tối đa các ảnh hưởng/thiệt hại của rủi ro thanh toán đối với hoạt động và hiệu quả hoạt động của công ty, FPTS thực hiện các biện pháp sau:

- Thực hiện phân cấp thẩm quyền đề xuất và phê duyệt hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một Khách hàng theo Quy định Quản lý rủi ro hoạt động hỗ trợ vốn cho khách hàng của FPTS nhằm đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên việc cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ của FPTS phải quy định rõ ràng các điều khoản để thực hiện việc bán thanh lý. Khi giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay giao dịch ký quỹ xuống đến một mức nhất định/đến thời điểm đáo hạn hợp đồng giao dịch ký quỹ thì FPTS phải thực hiện việc bán thanh lý tài sản đảm bảo để đảm bảo việc thu hồi vốn vay, lãi vay, các loại phí (nếu có) của FPTS.

- Sử dụng phần mềm EzMargin để quản lý trạng thái các giao dịch ký quỹ, thực hiện cảnh báo và lệnh xử lý bán tự động trong các giao dịch ký quỹ giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

RỦI RO NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trên TTCK luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đạo đức kinh doanh. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty chứng khoán. Khi TTCK tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Ngược lại khi TTCK sụt giảm thì hiện tượng chảy máu chất xám ồ ạt từ lĩnh vực chứng khoán sang các lĩnh vực khác làm cho các doanh nghiệp chứng khoán thiếu hụt nhân sự trầm trọng. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, FPTS luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa FPT. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện FPTS đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao. Hiện nay FPTS đang có hơn 450 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế. Sự ổn định về nguồn nhân lực chính là sức mạnh để FPTS được thực hiện mục tiêu đã đề ra, xác lập được vị thế của công ty trên thị trường.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

Tổng quan ngành chứng khoán Việt Nam
năm 2021

Kết quả hoạt động kinh doanh 2021

Tổ chức và nhân sự

TỔNG QUAN NGÀNH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM NĂM 2021

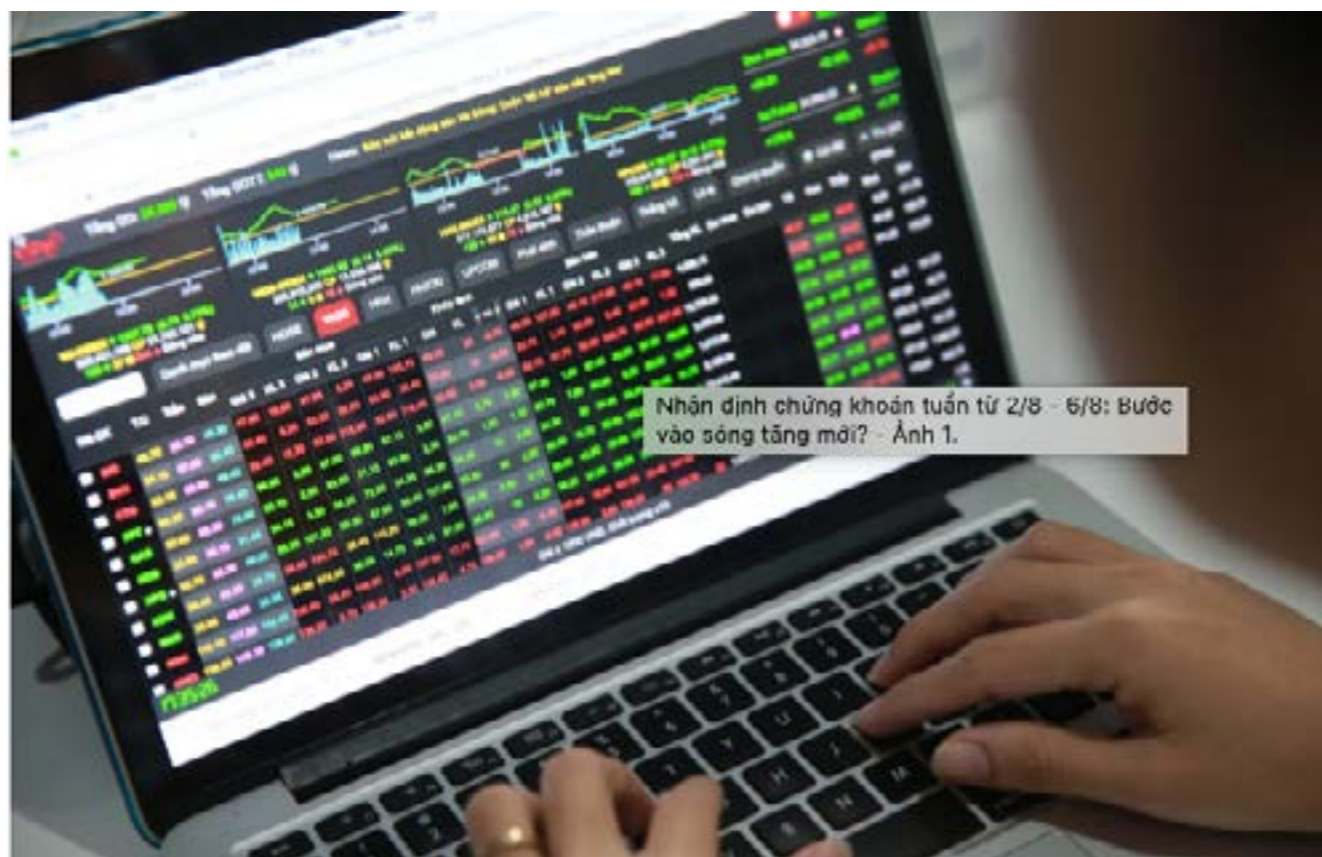
Dù chịu tác động từ đại dịch Covid-19 nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 đã chứng kiến sự tăng trưởng ngoạn mục, thể hiện rõ vai trò là kênh huy động vốn quan trọng cho thị trường cũng như là kênh đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, năm 2021, chỉ số VN-Index nhiều lần lập đỉnh lịch sử mới, đỉnh cao nhất là vào ngày 25/11 khi VN-Index chạm mốc 1.500,81 điểm. Đây cũng là đỉnh cao trong lịch sử thị trường chứng khoán đến thời điểm này. Trước đó, ngay trong ngày đầu tiên của quý 2/2021, VN-Index đã chính thức vượt mốc 1.200 điểm - mốc kỷ lục được thiết lập từ 2018. Tính đến ngày 31/12/2021, VN-Index đạt 1.498,28 điểm tăng 35,4% so với cuối năm 2020, nằm trong top thị trường đem đến tỷ suất sinh lời cao nhất trên thế giới. Chỉ số HNX-Index đạt mức 458,05 điểm, tăng 125,5% so với cuối năm 2020. Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về chỉ số, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu cũng tăng mạnh. Mức vốn hóa thị trường đạt hơn 7.729 nghìn tỷ đồng, tăng 46% so với cuối năm 2020, tương đương 122,8% GDP năm 2020. Quy mô niêm yết, đăng ký giao dịch (ĐKGD) của thị trường đạt 1.727 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% với cuối năm 2020.... Nhờ đó, TTCK Việt Nam được đánh giá là 1 trong 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với đại dịch và phục hồi tốt nhất thế giới.

Thanh khoản trên thị trường cổ phiếu năm 2021 vẫn tiếp tục bùng nổ và tăng mạnh nhờ dòng tiền của các nhà đầu tư trong nước dẫn dắt thị trường. Từ giá trị giao dịch bình quân đạt mức 19.000 tỷ đồng/phiên trong tháng 1, thanh khoản thị trường cổ phiếu đã gia tăng nhanh chóng và liên tục qua các tháng và đến tháng 11 đạt mức 40.000 tỷ đồng/phiên, trong đó ngày 19/11/2021, thị trường ghi nhận phiên giao dịch kỷ lục 56.105 tỷ đồng.

Tổng mức huy động vốn trên TTCK trong 11 tháng của năm đạt 444.941 tỷ đồng. Huy động vốn cho ngân sách nhà nước thông qua đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) tăng 1,3%, với giá trị đạt 301.017 tỷ đồng.

Đặc biệt, năm 2021, số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường chứng khoán tăng mạnh. Chỉ riêng trong năm 2021, đã có hơn 1,5 triệu tài khoản chứng khoán được mở mới, lớn gấp rưỡi tổng số tài khoản mở mới trong 4 năm 2017; 2018; 2019 và 2020 cộng lại (tổng 4 năm đạt 1,04 triệu tài khoản), nâng tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam lên con số 4,08 triệu tài khoản, trong khi năm 2020 mới là 2,77 triệu tài khoản, tăng 47,3% so với năm 2020. Điều này đã góp phần đẩy thanh khoản thị trường lên hàng tỷ USD/phiên.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (%)
Doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính đã thực hiện	Tỷ đồng	472	1.132	239,83
Lãi trước thuế thực hiện	Tỷ đồng	260	725	278,85
Nhân viên	Người	420	453	107,86
Lãi trước thuế đã thực hiện /VĐL	%	17,87	49,18	275,21
Số TK chứng khoán cơ sở	Tài khoản	174.000	186.703	107,30
Số TK Chứng khoán phái sinh	Tài khoản	18.000	20.680	114,89

Năm 2021, tổng doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính đã thực hiện ghi nhận 1.132 tỷ đồng, đạt 239,83% so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông 2020 đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế đã thực hiện đạt 725 tỷ đồng bằng 278,85% kế hoạch đề ra. Trong đó:

- Mảng doanh thu từ môi giới chứng khoán tăng trưởng vượt bậc khoảng 206,87% tương đương 401,10 tỷ đồng, do làn sóng các nhà đầu tư mới làm tăng thanh khoản thị trường chứng khoán, đặc biệt là cổ phiếu.
- Doanh thu từ hoạt động cho vay tăng trưởng 113,27% tương đương 215,05 tỷ đồng, chiếm 29,27% cơ cấu doanh thu hoạt động của Công ty



KẾT QUẢ KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020	2021	Tăng trưởng (%)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG	403,535	1.383,479	242,84
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-7,846	340,380	4.438,15
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	189,864	404,915	113,27
Doanh thu môi giới chứng khoán	193,889	594,990	206,87
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0,627	4,881	678,52
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8,629	9,873	14,42
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	18,272	28,179	54,22
Thu nhập hoạt động khác	0,1	0,258	157,38
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	143,257	348,544	143,30
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-0,008	0,204	2.690,41
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	19,575	61,272	213,01
Chi phí hoạt động tự doanh	0,031	0,017	-42,93
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	102,339	257,085	151,21
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	0,525	4,113	683,54
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11,944	14,984	14,984
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8,851	10,866	22,77
Chi phí các dịch vụ khác	-	-	-
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	11,905	4,141	-65,21
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	11,905	4,141	-65,21

CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	53,194	60,263	13,29
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	218,988	978,812	346,97
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	1,616	2,570	59,07
Thu nhập khác	24,033	64,543	168,56
Chi phí khác	22,417	61,973	176,45
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	220,604	981,382	344,86

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CÁC KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Cơ cấu tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020	2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.202,94	9.254,46
Tài sản tài chính	3.199,00	9.248,98
Tài sản ngắn hạn khác	3,94	5,48
TÀI SẢN DÀI HẠN	192,78	201,49
Tài sản tài chính dài hạn	-	-
Tài sản cố định	161,25	169,18
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Tài sản dài hạn khác	31,53	32,31
Dự phòng suy giảm giá tài sản dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.395,72	9.455,95

Cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020	2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	1.193,55	6.473,31
Nợ phải trả ngắn hạn	1.193,55	6.473,31
Nợ phải trả dài hạn	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.202,17	2.982,64
Vốn chủ sở hữu	2.202,17	2.982,64
Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
TÀI SẢN NGẮN HẠN TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.395,72	9.455,95

Chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	5,63	2,68	1,43
Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,12	0,17	0,29
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số nợ/ tổng tài sản bình quân	%	16,42	40,33	100,74
Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu bình quân	%	20,20	55,34	249,70
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Doanh thu hoạt động/ Vốn chủ sở hữu bình quân	Lần	0,19	0,19	0,53
Doanh thu hoạt động/ Tổng tài sản bình quân	Lần	0,15	0,14	0,22
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu hoạt động	%	55,42	42,26	61,15
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	8,53	5,76	13,17
Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân(ROE)	%	10,49	7,91	32,63

Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Các chỉ tiêu về thanh toán hiện hành của công ty giảm dần qua các năm, năm 2021 là 1,43 lần. Lí do là các khoản vay ngắn hạn tăng nhanh trong các năm qua, đặc biệt là vay ngắn hạn ngân hàng.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong cơ cấu vốn, hệ số nợ/ tổng tài sản bình quân và hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu bình quân tăng mạnh so với năm ngoái, nợ chiếm 100,74% tổng giá trị tài sản bình quân của Công ty, nợ chiếm 249,7% vốn chủ sở hữu bình quân. Nguyên nhân do trong năm Công ty tăng mạnh sử dụng các nguồn vốn huy động.

Chỉ tiêu về khả năng hoạt động

Các chỉ tiêu về doanh thu hoạt động/ Vốn chủ sở hữu bình quân và doanh thu hoạt động/ Tổng tài sản bình quân năm 2021 tăng so với năm 2020, nguyên nhân đến từ tốc độ tăng trưởng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng trưởng tài sản và vốn chủ sở hữu.

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời tăng mạnh trong năm 2021 do sự tăng trưởng của doanh thu lớn hơn sự tăng trưởng của chi phí cũng như vốn điều lệ, tài sản công ty. Một lần nữa, điều này có thể giải thích được do sự cạnh tranh gay gắt từ các công ty chứng khoán trên thị trường trong một năm thị trường chứng khoán Việt Nam bùng nổ đạt được nhiều cột mốc lịch sử mới.

Chỉ số ROA tăng từ 5,76% năm 2020 lên 13,17% trong năm 2021. Chỉ số ROE tăng từ 7,91% năm 2020 lên 32,63% trong năm 2021.

3.TỔ CHỨC & NHÂN SỰ

Đơn vị: Người

STT	Tiêu chí	2020	2021
I Theo trình độ lao động			
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	372	435
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	5	9
3	Lao động phổ thông	9	9
II Theo giới tính			
1	Nam	192	227
2	Nữ	194	226
Tổng cộng		386	453

Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những ứng viên muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút nhân tài, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là đối với những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn. Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.



Chính sách đào tạo Cán bộ

Công nhân viên tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn để nâng cao nghiệp vụ nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.



Chính sách lương thưởng

Chính sách trả lương: Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, Công ty đã xây dựng Quy chế tiền lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm. Lương ngoài giờ: Công ty hỗ trợ và trả lương ngoài giờ theo đúng Bộ Luật lao động hiện hành và thỏa ước lao động tập thể. Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng theo hình thức lương tháng thứ 13. Ngoài ra, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm Công ty thực hiện chính sách thưởng hiệu quả kinh doanh cho CBCNV của Công ty theo năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức độ đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty.



Chính sách phúc lợi xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, v.v...). Đặc biệt, công ty có thực hiện chính sách mua bảo hiểm sức khỏe toàn diện FPT Care cho toàn thể CBCNV. Hàng năm Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, đồng thời có chính sách khen thưởng đối với nhân viên xuất sắc. Ngoài ra Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty (hiếu hỉ, kết hôn, thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV,...).



4. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN: không có





BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Đánh giá tình hình hoạt động của FPTS
năm 2021

Kế hoạch kinh doanh năm 2022

Kết luận

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA FPTS NĂM 2021

Trong bối cảnh đại dịch Covid 19 vẫn diễn ra khắp thế giới, ảnh hưởng nặng nề đến chuỗi cung ứng hàng hóa và nền kinh tế thế giới, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn tăng trưởng cả về điểm số và thanh khoản trong năm 2021, vượt xa kỳ vọng của hầu hết mọi người. Chỉ số VN Index tăng 35,73% (Đầu năm 1.103,87 cuối năm 1.498,28), chỉ số HNX Index tăng 133,15% (Đầu năm 203,12 cuối năm 473,99), giá trị giao dịch trung bình ngày đạt 26.661 tỷ VNĐ, tăng 258,6% so với cùng kỳ (7.434 tỷ VNĐ).

Trong năm 2021, công ty nằm trong TOP 10 về thị phần môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền tại cả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Ngoài ra, công ty cũng đứng thứ 7 trong TOP 10 về thị phần môi giới chứng khoán phái sinh.

Năm 2021, thị phần môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền tại hai Sở giao dịch chứng khoán HOSE và HNX lần lượt là 3,38% và 3,70% (Thị phần môi giới năm 2020 tại HOSE là 3,76% và tại HNX là 4,31%).

Trong năm vừa qua, công ty tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các sản phẩm công nghệ hiện có đồng thời đã phát triển và ra mắt một số sản phẩm mới, đảm bảo vận hành hệ thống công nghệ ổn định phục vụ hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Về cơ bản, trong năm 2021, công ty vẫn giữ nguyên quy mô, cơ cấu, tổ chức, nhân sự và ổn định trong mọi hoạt động của mình.

Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính đã thực hiện năm 2021 đạt 1.132 tỷ đồng hoàn thành 139,8% kế hoạch doanh thu năm 2021, tăng 154,3% so với thực hiện năm 2020. Tổng lợi nhuận trước thuế đã thực hiện cả năm 2021 đạt 725 tỷ đồng hoàn thành 179,1% kế hoạch lợi nhuận năm 2021, tăng 190% so với thực hiện năm 2020.

Trong năm 2021, công ty đã mở mới 28.854 tài khoản giao dịch chứng khoán cơ sở và 10.686 tài khoản chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư. Số lượng tài khoản nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty thời điểm 31/12/2021 là 186.703 tài khoản chứng khoán cơ sở và 20.681 tài khoản chứng khoán phái sinh.

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

Trong năm 2021 về cơ bản Công ty đã giữ nguyên cơ cấu, quy mô, tổ chức, nhân sự. Nhân sự đầu năm 386 người, cuối năm 453 người.

CÔNG NGHỆ

- Bổ sung nâng cấp nhiều tính năng cho các sản phẩm Ez,
- Phát triển hệ thống để sẵn sàng kết nối với hệ thống KRX của HOSE,
- Nâng cấp hạ tầng công nghệ để đáp ứng lượng giao dịch lớn hơn nhiều.

KHÁC

- Hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 5% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, phát hành cổ phiếu ESOP cho người lao động theo nghị quyết ĐHCĐ 2021 đã thông qua.
- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, minh bạch.
- Hoàn thiện hệ thống quy trình, vận hành theo quy trình và thực hiện đánh giá chất lượng.

KẾ HOẠCH NĂM 2022

Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2021 và dự báo tình hình thị trường năm 2022, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	KH2022	TH2021	% Tăng trưởng
Doanh thu hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính đã thực hiện (tỷ đồng)	1.090	1.132	-3,71%
Lợi nhuận trước thuế đã thực hiện (tỷ đồng)	680	725	-6,30%
Nhân viên (người)	500	453	10,38%
Số tài khoản khách hàng cơ sở	218.000	186.703	16,76%
Số tài khoản khách hàng phái sinh	34.400	20.680	66,34%

Các vấn đề khác: không

Nhân sự:

Giữ nguyên cơ cấu, quy mô, tổ chức, nhân sự.
Nhân sự đầu năm 453 người, cuối năm 500 người.

Công nghệ:

- Tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện các sản phẩm dành cho khách hàng, cũng như các phần mềm phục vụ vận hành hoạt động của FPTS.
- Thay đổi hệ thống để kết nối với hệ thống công nghệ mới của Sở GDCK.
- Nghiên cứu chuyển đổi công nghệ để đảm bảo hệ thống vận hành an toàn với số lượng giao dịch lớn.

Kết luận

Trong năm 2021, công ty đã đạt được lợi nhuận trước thuế là 981 tỷ đồng (trong đó lợi nhuận đã thực hiện là 725 tỷ đồng, lợi nhuận chưa thực hiện là 226 tỷ đồng).

Năm 2022, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, mở rộng phát triển khách hàng và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Công ty CP chứng khoán FPT mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó của các Quý cổ đông để cùng vượt qua mọi thách thức và hoàn thành những mục tiêu dài hạn của Công ty.





BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với
Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý

Phương hướng hoạt động năm 2021

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt
động của công ty liên quan đến môi
trường và xã hội

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ:

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban điều hành được thực hiện nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban điều hành không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng quản trị được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của công ty thực hiện đúng các nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của cổ đông công ty.

Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị yêu cầu Tổng Giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng quản trị tổ chức họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ra.

Trong năm Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Tổng giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị tại các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và đột xuất.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý. Năm 2021, các hoạt động kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ theo các quy định của luật pháp hiện hành.

Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty CP Chứng khoán FPT đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2021 của công ty là tăng trưởng rất tốt so với các công ty chứng khoán khác, hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.



PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2022



Kế hoạch hoạt động của HĐQT:

Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty CP Chứng khoán FPT. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông của công ty.

Hội đồng quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban điều hành trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tiếp tục duy trì hoạt động hiệu quả của bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị, kiểm toán nội bộ và Ban điều hành tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích chung của Công ty, của cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

NĂNG LƯỢNG VÀ NƯỚC



Mặc dù đặc thù doanh nghiệp không sử dụng nhiều điện và nước trong việc vận hành hệ thống nhưng FPTS luôn ý thức được tầm quan trọng của 2 nguồn tài nguyên hữu hạn này đối với nhu cầu chung của xã hội. Chúng tôi luôn cố gắng kiểm soát và sử dụng tiết kiệm điện, nước, tạo dựng một văn hóa nội bộ hướng đến môi trường xanh, sạch, đẹp như một nỗ lực không ngừng nghỉ.

FPTS áp dụng thực hiện chương trình tiết kiệm điện, nước trong toàn Công ty và phổ biến đến từng cán bộ công nhân viên ý thức được việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn năng lượng này:

- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng
- Không mở cửa sổ, cửa ra vào khi đang bật điều hòa
- Vòi nước được lắp đặt với cơ chế nhấn hơi tiết kiệm nước

Năm 2019, FPTS đã thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện, nước, để duy trì và phát huy hiệu quả lâu dài của hoạt động này. Năm 2020, FPTS đã đẩy mạnh việc tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức tiết kiệm đến từng cán bộ công nhân viên trong Công ty.

MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ, XÃ HỘI



Việc tuân thủ các luật định về môi trường, kinh tế, xã hội thể hiện trách nhiệm cơ bản của doanh nghiệp đối với các tác động của mình. FPTS luôn đảm bảo mức độ tuân thủ của mình ở mức cao nhất. Điều đó giúp chúng tôi khẳng định năng lực quản lý của mình, hạn chế các nghĩa vụ khắc phục tạo thế mạnh cho hồ sơ doanh nghiệp.

Bộ phận hành chính nhân sự và các bộ phận nghiệp vụ liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ và điều chỉnh tương ứng các hoạt động của công ty. Công ty lập một danh mục các văn bản luật và các yêu cầu cụ thể để áp dụng với toàn thể cán bộ, công nhân viên.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Ngoài việc cung cấp các phúc lợi như lương, thưởng cho nhân viên, FPTS còn muốn trao quyền cho nhân viên của họ để có thể cải thiện con đường sự nghiệp của họ trong tương lai và chuẩn bị cho họ đối mặt với những thách thức toàn cầu của thị trường lao động. Vì vậy, chúng tôi chú trọng việc đào tạo cho các cấp độ nhân viên và lãnh đạo khác nhau của mình bằng nhiều hình thức. Bên cạnh đó, việc giáo dục và đào tạo nhân viên cũng góp phần giúp doanh nghiệp đảm bảo được yêu cầu ngày càng cao của thị trường về chất lượng lao động và dịch vụ khách hàng.

Chúng tôi quản trị vấn đề giáo dục và đào tạo của mình thông qua một hệ thống các chương trình đào tạo nhân viên mới và đào tạo nghiệp vụ nội bộ. Báo cáo kết quả đào tạo được phòng Nhân sự báo cáo Ban Tổng giám đốc một năm một lần hoặc theo từng sự kiện diễn ra trong năm.

BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG



Trong bối cảnh bùng nổ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, vấn đề về bảo mật thông tin trở thành vấn đề mà mọi doanh nghiệp đều quan tâm. FPTS luôn cố gắng duy trì sự riêng tư của khách hàng sử dụng dịch vụ của chúng tôi nhằm đảm bảo lợi ích của khách hàng và bản thân doanh nghiệp. Cam kết bảo mật này được quy định trong các thỏa thuận ràng buộc trong hợp đồng mà doanh nghiệp ký kết với từng đối tác cụ thể.

Chúng tôi quản trị vấn đề bảo mật thông tin khách hàng của mình thông qua một hệ thống được phân quyền theo các lớp module, phân quyền đến từng user. Các thông tin về bảo mật thông tin khách hàng được cập nhật đến Ban lãnh đạo thường xuyên hoặc theo thời điểm phát sinh vấn đề.

HOẠT ĐỘNG TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI



Trong một năm đại dịch covid-19 gây lên những ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, toàn xã hội tập trung vào vấn đề sức khỏe cộng đồng, người dân, Chính phủ, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các tổ chức phi lợi nhuận đều nỗ lực để giải quyết các vấn đề thiết yếu nổi lên. FPTS cũng thể hiện trách nhiệm xã hội, đồng hành chống dịch cùng cả nước trong các hoạt động như: Trao tặng giường bệnh cho Bệnh viện Chợ Rẫy, Trao tặng kit xét nghiệm nhanh covid-19 cho Bệnh viện phổi Trung Ương,...



QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với
Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý

Phương hướng hoạt động năm 2021

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt
động của công ty liên quan đến môi
trường và xã hội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	0,087%
2	Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên HĐQT	2,872%
3	Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên HĐQT	0,247%
4	Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên HĐQT độc lập	0,143%
5	Ông Taro Ueno	Thành viên HĐQT	0%
6	Bà Nguyễn Thị Thái Anh	Thành viên HĐQT độc lập	0%

CUỘC HỌP HĐQT

STT	Tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Dũng	5/5	100%	
2	Ông Nguyễn Điệp Tùng	5/5	100%	
3	Ông Đỗ Sơn Giang	5/5	100%	
4	Ông Nguyễn Khắc Thành	5/5	100%	
5	Ông Taro Ueno	5/5	100%	
6	Bà Nguyễn Thị Thái Anh	5/5	100%	

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2021

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã tổ chức họp và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính sau:

- Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 và Kế hoạch kinh doanh năm 2021;
- Thông qua Quy chế CBTT CTCP Chứng khoán FPT;
- Thông qua Nội dung chương trình họp ĐHCĐ thường niên năm 2021;
- Thông qua Chính sách quản trị rủi ro FPT năm 2021;
- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh các quý và cả năm 2021;
- Quyết định việc triển khai trả cổ tức bằng tiền, phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2021;
- Quyết định chuyển địa điểm chi nhánh Đà Nẵng;
- Quyết định miễn nhiệm Phó Tổng Giám Đốc đối với ông Doãn Trung Kiên
- Quyết định việc vay vốn và thế chấp tài sản để vay vốn VIB;

BÁO CÁO CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

Danh sách thành viên ủy ban kiểm toán

STT	Tên	Chức danh
1	Nguyễn Thị Thái Anh	Trưởng ban
2	Lê Thị Kiều Trang	Thành viên
3	Nguyễn Hà My	Thành viên

Hoạt động giám sát của Bộ phận kiểm toán nội bộ đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông

Bộ phận kiểm toán nội bộ không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty cổ phần chứng khoán FPT.

Bộ phận kiểm toán nội bộ cho rằng các cán bộ quản lý của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2021 khá tốt so với tình hình trong nước và ngoài nước dưới tác động của dịch Covid- 19. Ban lãnh đạo Công ty chứng khoán FPT trong năm qua đã tiếp tục chỉ đạo thực hiện xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

Bộ phận kiểm toán nội bộ cho rằng năm 2022, thị trường chứng khoán có thể vẫn diễn biến khó lường vì vậy HĐQT tiếp tục cần có cái nhìn thận trọng, không chủ quan, cần đánh giá kỹ tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, lường trước các rủi ro để xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và có các hành động phòng ngừa phù hợp, kịp thời, tránh các tổn thất có thể xảy ra trong tương lai.

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty, hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan tới công ty	Nội dung	Số tiền
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn	Phí lưu ký; Phí dịch vụ trả hộ cổ tức; Phí tư vấn công bố thông tin năm 2021	339.110.930 VNĐ
2	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Người có liên quan của người nội bộ Đỗ Sơn Giang	Dịch vụ, phần mềm, thiết bị mạng	4.500.565.462 VNĐ

Sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban kiểm toán nội bộ đối với hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc điều hành và các bộ quản lý khác

Năm 2021, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT đã thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về việc cung cấp các thông tin cần thiết cho Bộ phận kiểm toán nội bộ.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN:

Trong năm 2021, các thành viên Hội đồng quản trị không nhận thù lao.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Báo cáo tài chính
Năm 2021

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: (028).38 205.942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2021	11 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2021	14 – 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2021	17 – 18
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2021	19 – 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 90/UBCK-GPĐCCTCK ngày 04 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 5 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 6 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 6 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 1 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 6 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 6 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** Tầng 3, 4 Tòa nhà Tráng Tiền số 130 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Taro Ueno	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thái Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Điệp Tùng

Số: 17/BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Kính gửi:

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 kèm theo của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được lập ngày 18 tháng 1 năm 2022 từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2021; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2021; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2021.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT cho năm 2021 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 1 năm 2022

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Lê Đình Ái

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thúy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2018-142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9.254.466.760.704	3.202.937.770.016
I. Tài sản tài chính	110		9.248.984.660.083	3.198.995.076.427
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1.868.836.688.046	206.365.289.980
1.1. Tiền	111.1		1.798.836.688.046	96.365.289.980
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		70.000.000.000	110.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	1.104.400.024.194	508.640.853.484
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	6.254.439.188.608	2.478.957.442.207
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.622.304)	(10.885.622.304)
7. Các khoản phải thu	117		24.658.019.785	9.294.630.111
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	24.658.019.785	9.294.630.111
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		709.638.745	399.189.199
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		23.948.381.040	8.895.440.912
8. Trả trước cho người bán	118		820.526.635	3.097.550.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	4.308.463.424	2.389.971.513
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.5	2.532.441.695	1.213.611.453
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(125.070.000)	(78.650.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.482.100.621	3.942.693.589
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	2.502.934.796	1.412.948.822
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.863.577.745	1.308.232.311
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	108.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		229.033	
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		1.106.559.047	1.112.712.456
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		201.492.659.704	192.785.201.656
II. Tài sản cố định	220		169.183.705.888	161.251.744.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	150.215.028.494	141.868.041.283
- Nguyên giá	222		245.670.476.139	223.308.742.183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(95.455.447.645)	(81.440.700.900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	18.968.677.394	19.383.703.274
- Nguyên giá	228		44.504.623.169	44.504.623.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(25.535.945.775)	(25.120.919.895)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		32.308.953.816	31.533.457.099
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		854.750.570	854.750.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	1.395.314.320	639.866.079
4. Tiền nộp quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.058.888.926	30.038.840.450
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.455.959.420.408	3.395.722.971.672

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.473.315.533.147	1.193.556.748.441
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.473.315.533.147	1.193.556.748.441
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.28	978.000.000.000	597.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		978.000.000.000	597.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.26	4.017.674.441	434.560.728
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.618.925.000	1.885.250.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.24	75.303.963.370	27.228.135.610
11. Phải trả người lao động	323		27.301.902.169	12.594.331.039
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.485.002.020	1.181.756.946
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.25	15.171.947.474	8.331.945.679
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.27	5.356.135.734.544	525.992.345.017
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		13.280.384.129	18.908.423.477
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.982.643.887.261	2.202.166.223.231
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.982.643.887.261	2.202.166.223.231
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.475.580.856.300	1.404.111.445.700
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.475.672.970.000	1.322.673.490.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.475.672.970.000	1.322.673.490.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		162.820.000	81.443.997.650
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(254.933.700)	(6.041.950)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89.368.486.792	79.358.651.981
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		89.366.336.792	79.356.501.981
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.32	1.328.328.207.377	639.339.623.569
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		828.650.159.011	395.337.806.819
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		499.678.048.366	244.001.816.750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		9.455.959.420.408	3.395.722.971.672

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		147.563.091	132.266.857
7. Cổ phiếu quỹ (số lượng)	007		4.206	492
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	9.835.300.000	9.519.680.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.14	291.050.000	47.050.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.15	128.673.640.000	128.671.550.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.16	4.300.000	830.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.17	21.913.819.267.600	19.296.232.427.150
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		19.794.730.347.000	17.329.776.234.240
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		166.639.200.000	226.017.430.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.093.092.840.000	954.823.470.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		21.336.530.000	1.226.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		838.020.350.600	784.389.292.910
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.18	235.578.680.000	99.362.910.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11.603.420.000	8.549.090.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		223.975.260.000	90.813.820.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.19	775.061.910.500	752.515.068.130
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.20	39.910.290.000	35.172.740.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
7. Tiền gửi của khách hàng	026		4.571.707.656.061	3.069.056.828.963
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.21	4.569.163.013.911	3.057.660.225.224
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.22	2.544.642.150	11.396.603.739
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.29	4.569.163.013.911	3.057.660.225.224
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4.477.436.173.800	3.033.703.064.475
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		91.726.840.111	23.957.160.749
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.544.642.150	11.396.603.739

Người lập biểu



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		340.380.346.422	(7.846.215.500)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B7.33.1	5.096.957.689	4.145.753.900
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	B7.33.2	255.640.115.794	(29.699.638.605)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B7.33.3.1	79.643.272.939	17.707.669.205
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B7.33.3.3	404.915.784.805	189.864.272.706
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		594.990.719.725	193.888.672.180
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		4.881.856.174	627.071.440
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		9.873.334.550	8.629.355.238
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		28.179.469.280	18.272.163.314
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.33.4	257.749.700	100.144.556
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		1.383.479.260.656	403.535.463.934
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		204.251.733	(7.884.912)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B7.33.1	240.367.555	44.296.055
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B7.33.2	(36.115.822)	(52.180.967)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.35	61.272.052.054	19.575.194.161
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		17.484.686	30.634.619
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.35	257.085.484.811	102.339.002.825
2.9. Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	29	B7.35	4.113.421.820	524.976.743
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.35	14.984.958.777	11.944.280.170
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.35	10.866.980.754	8.851.159.688
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		348.544.634.635	143.257.363.294

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B7.34	4.141.296.060	11.904.614.479
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		4.141.296.060	11.904.614.479
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.4. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B7.36	60.263.821.454	53.194.398.404
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		978.812.100.627	218.988.316.715
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B7.37	64.543.355.987	24.033.102.122
8.2. Chi phí khác	72	B7.38	61.973.212.345	22.417.403.483
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		2.570.143.642	1.615.698.639
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		981.382.244.269	220.604.015.354
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		725.706.012.653	250.251.472.992
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		255.676.231.616	(29.647.457.638)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		135.407.201.367	50.054.776.776
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B7.39	135.407.201.367	50.054.776.776
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		845.975.042.902	170.549.238.578
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B7.40	5.774	1.135
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		5.774	1.135

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
FPT
Nguyễn Diệp Tùng



01
CÔNG
CỔ P
NG
FI
HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		981.382.244.269	220.604.015.354
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(576.747.503)	10.305.863.131
- Khấu hao TSCĐ	03		14.429.772.625	12.071.223.567
- Các khoản dự phòng	04		46.420.000	27.884.575
- Chi phí lãi vay	06			(181.818)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			(1.793.063.193)
- Dự thu tiền lãi	08		(15.052.940.128)	(1.793.063.193)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			(52.180.967)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(36.115.822)	(52.180.967)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(36.115.822)	(52.180.967)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(255.640.115.794)	29.699.638.605
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(255.640.115.794)	29.699.638.605
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		624.342.974.622	(273.523.453.837)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(340.082.939.094)	(67.936.903.175)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(3.775.481.746.401)	(675.663.320.297)
- Tăng giảm phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(310.449.546)	(297.100.671)
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.918.491.906)	(841.320.161)
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		964.117.477	(4.186.162.507)
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(1.089.985.974)	(461.560.299)
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		6.840.001.795	5.511.677.151
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		(1.310.793.675)	306.396.827
- Thuế TNDN đã nộp	43		(104.513.749.620)	(46.134.573.041)
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		3.583.113.713	(28.395.305)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		303.245.074	228.553.571
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		17.182.376.013	10.739.699.490
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		14.707.571.130	4.927.963.039
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		4.831.038.463.027	520.396.981.493
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		104.330.000	-
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(25.672.087.391)	(20.085.389.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		1.349.472.239.772	(12.966.117.714)

01/20
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
FPT
HỒ

01/20
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
FPT
HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(22.361.733.956)	(6.731.726.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			181.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(22.361.733.956)	(6.731.544.290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		21.203.980.000	7.980.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(548.051.750)	(7.170.700)
3. Tiền vay gốc	73		4.903.000.000.000	2.313.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		4.903.000.000.000	2.313.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4.522.000.000.000)	(2.077.500.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(4.522.000.000.000)	(2.077.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(66.295.036.000)	(59.718.014.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		335.360.892.250	175.782.794.800
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		1.662.471.398.066	156.085.132.796
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	101.1		96.365.289.980	50.280.157.184
- Các khoản tương đương tiền	101.2		110.000.000.000	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
- Tiền	103.1		1.798.836.688.046	96.365.289.980
- Các khoản tương đương tiền	103.2		70.000.000.000	110.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		225.260.612.454.050	70.382.155.535.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(229.285.457.748.480)	(69.078.096.971.980)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		5.548.721.546.893	936.247.936.980
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(12.373.463.776)	(9.566.992.551)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.042.206.026.581	998.646.512.800
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.051.057.988.170)	(989.322.413.661)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1.502.650.827.098	2.240.063.606.788
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3.057.660.225.224	826.920.717.575
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		11.396.603.739	2.072.504.600
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		4.571.707.656.061	3.069.056.828.963
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	C7.41	4.569.163.013.911	3.057.660.225.224
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	C7.41	2.544.642.150	11.396.603.739
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
FPT
Đ. TÂY HỒ, TP. HÀ NỘI




Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sơn

Người lập biểu

Tổng cộng

Tổng cộng

50.828.131.850
156.986.459.094

66.131.637.500
20.019.669.622
10.009.834.811
10.009.834.811
11.009.834.811

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (từ LN đã thực hiện) theo Nghị quyết số 01-2021/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021

+ Cổ tức trả có đồng bằng cổ phiếu

+ Cổ tức trả có đồng bằng tiền mặt

- Cổ tức 2020 chia cho các cổ đông

+ Quý Khem thưởng phúc lợi

+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

trunc

như 1201/2021/ĐHĐCĐ/FPTS ngày 13/04/2021 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021

- Trích lập các quỹ dự trữ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01-2021/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS ngày 13/04/2021 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021

(*) *Khoản giảm của lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chia phần phát trong kỳ này:*

- Phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thặng dư vốn cổ phần) theo Nghị quyết số 01-2021/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS ngày 13/04/2021 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2021

(*) *Giảm:*
Khoản giảm của thặng dư vốn cổ phần:

Số dư cuối năm

Số dư trước

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

Tăng

Giảm

Năm nay

Năm trước

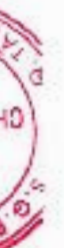
Tăng

Giảm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Biểu động vốn chủ sở hữu	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.404.119.636.403	1.404.111.445.700	120.224.809.300	120.225.000.000	152.614.248.250	81.144.837.650	1.404.111.445.700	1.475.580.856.360
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.202.440.510.000	1.322.673.490.000	120.232.980.000		152.999.480.000		1.322.673.490.000	1.475.672.970.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần (*)		201.678.133.850	81.443.997.650		120.234.136.200	162.820.000	81.443.997.650	81.443.997.650	162.820.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - chủ phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
1.6. Cổ phiếu quỹ		(8.007.450)	(6.041.950)	(7.170.700)	(9.136.200)	(548.051.750)	(299.160.000)	(6.041.950)	(254.933.700)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		69.718.084.750	79.358.651.981	9.640.567.231	10.009.834.811	10.009.834.811	79.358.651.981	79.358.651.981	89.368.486.792
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		69.718.084.750	79.356.501.981	9.640.567.231	2.150.000	10.009.834.811		79.356.501.981	89.366.336.792
4. Chiết khấu danh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
5. Chiết khấu giá hối đoái									
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
7. Lợi nhuận chưa phân phối		567.474.679.415	639.339.623.569	306.906.911.560	235.041.967.406	878.321.063.801	189.332.479.993	639.339.623.569	1.328.328.207.377
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (**)		293.825.405.027	395.337.806.819	200.196.696.216	98.684.294.424	590.298.811.286	156.986.459.094	395.337.806.819	828.650.159.011
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		273.649.274.388	244.001.816.750	106.710.215.344	136.357.672.982	288.022.252.515	32.346.020.899	244.001.816.750	499.678.048.366
Cộng		2.111.021.485.315	2.202.166.233.231	446.413.885.322	385.369.117.406	1.050.954.981.673	270.477.317.643	2.202.166.233.231	2.982.643.887.361
II. Thủ nhập toàn diện khác									
Cộng									



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK-GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; ; Giấy phép điều chỉnh số 90/UBCK-GPDCCTCK ngày 04 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 5 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 06 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 6 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2019; Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2020; Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 6 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2021; Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ ngày 13/04/2021.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK:

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của Công ty tại ngày lập báo cáo là 1.475.672.970.000 đồng (Một ngàn bốn trăm bảy mươi lăm tỷ sáu trăm bảy mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 3, 4 Tòa nhà Tráng Tiền số 130 Đồng Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua



(phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM: được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay: được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng khác) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc.

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-25 năm

- Máy móc thiết bị: 3 năm

- Phương tiện vận chuyển: 6 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm

- Phần mềm: 3-5 năm

- Quyền sử dụng đất:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài: không có khấu hao

+ Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn: khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất.

- Tài sản cố định vô hình: 2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết): Không phát sinh.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

Tồn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

Giá trị tồn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.



4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lại, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.



- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông Tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ:

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.20. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn; ...), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh toán thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, ... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh toán thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.



7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	151.292.071	141.285.440
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.798.685.395.975	96.224.004.540
- Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	1.868.836.688.046	206.365.289.980

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện năm 2021	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2021
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	2.949.288	102.418.523.120
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngân quỹ	23.514	1.010.031.750
- Chứng khoán khác	310	5.819.900
Cộng	2.973.112	103.434.374.770
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	20.264.030.802	452.204.402.420.570
- Trái phiếu	46.000.000	5.032.023.500.000
- Chứng khoán khác	525.894.410	1.898.400.766.900
Cộng	20.835.925.212	459.134.826.687.470

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	16.703.262.107	516.381.310.473	14.628.932.563	258.630.749.313
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.018.713.721	2.018.713.721	2.010.104.171	2.010.104.171
Trái phiếu chưa niêm yết	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	516.000.000.000	516.000.000.000	178.000.000.000	178.000.000.000
Cộng	604.721.975.828	1.104.400.024.194	264.639.036.734	508.640.853.484

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.007.231.899.294	4.996.346.276.990	2.223.220.795.799	2.212.335.173.495
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	1.246.417.686.632	1.246.417.686.632	255.727.112.342	255.727.112.342
Cho vay hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh	789.602.682	789.602.682	9.534.066	9.534.066
Cộng các khoản cho vay	6.254.439.188.608	6.243.553.566.304	2.478.957.442.207	2.468.071.819.903

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động kỳ quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(10.885.622.304)	(10.885.622.304)
Cộng	(10.885.622.304)	(10.885.622.304)

A. 7.5. Các khoản phải thu

A. 7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi - giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư

- Dự thu phí giao dịch kỳ quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	709.638.745	399.189.199
	23.948.381.040	8.895.440.912
Cộng	24.658.019.785	9.294.630.111

A. 7.5.2. Phải thu hoạt động Margin

A. 7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

7.5.3.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

7.5.3.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD

7.5.3.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK

7.5.3.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác

7.5.3.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

7.5.3.6 Phải thu dịch vụ khác

A. 7.5.4. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

A. 7.5.5. Phải thu khác

A. 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối năm				Số đầu năm
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	161.700.000		78.650.000	46.420.000		125.070.000
	Công ty Cổ phần Lisemco	71.500.000		50.050.000	21.450.000		71.500.000
	Công ty cổ phần Máy Phá Thành	13.200.000		9.240.000	3.960.000		13.200.000
	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	7.700.000		3.850.000	1.540.000		5.390.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư EDX	16.500.000		11.550.000	4.950.000		16.500.000
	Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây	13.200.000		3.960.000	2.640.000		6.600.000
	Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh	39.600.000			11.890.000		11.880.000
	Cộng	161.700.000		78.650.000	46.420.000		125.070.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.3.3 Về tình hình tiến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị ghi sổ cuối năm tài chính thuộc đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Số cuối năm			Số đầu năm			
				CL đánh giá lại	Chính lịch tăng	Chính lịch giảm	CL đánh giá lại trước	Chính lịch tăng	Chính lịch giảm	
A	FVTPL			3-(2-1)	4-(1-2)	5-(11-3-4)				
1	Cổ phiếu	18.721.975.828	516.400.024.194	499.712.495.754	34.447.388	516.400.024.194	16.639.036.734	260.640.853.484	244.072.379.960	70.563.210
1.1	Cổ phiếu niêm yết	16.703.262.107	516.381.310.473	499.712.495.754	34.447.388	516.381.310.473	14.628.932.563	258.630.749.313	244.072.379.960	70.563.210
1.1.1	MSST - Công ty cổ phần Máy Sừng Hồng Kông	13.600.269.000	512.791.062.000	499.190.853.000	34.447.388	512.791.062.000	13.490.000.000	257.236.000.000	243.806.000.000	70.563.210
1.1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.103.053.107	3.590.248.473	521.642.754		3.590.248.473	1.178.932.563	1.374.749.313	266.379.960	
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.018.713.721	2.018.713.721			2.018.713.721	2.010.104.171	2.010.104.171		
1.2.1	CTCK - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
1.2.2	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	18.713.721	18.713.721			18.713.721	10.104.171	10.104.171		
2	Trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000			70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000		
2.1	CTCK/MSST/CTCP/Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000			50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000		
2.2	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
3	Trên gửi có kỳ hạn có đánh, chứng chỉ nhận góp	516.000.000.000	516.000.000.000			516.000.000.000	178.000.000.000	178.000.000.000		
4	Chứng quyền									
II	AVS									
	Cộng	604.721.975.828	1.104.400.024.194	499.712.495.754	34.447.388	1.104.400.024.194	264.639.036.734	508.640.853.484	244.072.379.960	70.563.210

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, đang kỳ giao dịch được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên thị trường tại ngày 31/12/2021 trên sàn giao dịch chứng khoán Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2021 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

10
KH
KAT
1/10

PHẦN M
VÀ KIỂM
DỊCH VỤ T
CÔNG
TNG

CHIẾN LƯỢC
VĂN TOÁN
DÂN
CHI MINH

VĂN TOÁN
DÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.502.934.796	1.412.948.822
2.502.934.796	1.412.948.822

A.7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai số, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kế số, sửa chữa nhà cửa...)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.863.577.745	1.308.232.311
<i>1.863.577.745</i>	<i>1.308.232.311</i>
1.395.314.320	639.866.079
<i>1.395.314.320</i>	<i>639.866.079</i>
3.258.892.065	1.948.098.390

A.7.9. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong kỳ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
10.120.000.000	10.120.000.000
14.482.731.824	14.482.731.824
5.456.157.102	5.436.108.626
30.058.888.926	30.038.840.450

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	160.588.984.447	1.657.468.000	2.323.000.000	58.739.289.736	223.308.742.183
- Mua trong năm	8.070.575.916			14.291.158.040	22.361.733.956
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	168.659.560.363	1.657.468.000	2.323.000.000	73.030.447.776	245.670.476.139
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.201.554.943	794.304.837	1.327.428.576	50.117.412.544	81.440.700.900
- Khấu hao trong năm	6.480.268.684	276.244.668	331.857.144	6.926.376.249	14.014.746.745
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	35.681.823.627	1.070.549.505	1.659.285.720	57.043.788.793	95.455.447.645
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	131.387.429.504	863.163.163	995.571.424	8.621.877.192	141.868.041.283
- Tại ngày cuối năm	132.977.736.736	586.918.495	663.714.280	15.986.658.983	150.215.028.494
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.912.540.983 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

01/1726
CÔNG TY
TNHH
HỮU TỬ
HÌNH KẾ
KIỂM TỐ
PHÍA NAM
1.P.100

G.P.
CH
T.15

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình nhân mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	8.178.790.143	16.700.697.330	367.576.900	44.504.623.169
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.257.558.796	8.178.790.143	16.700.697.330	367.576.900	44.504.623.169
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	526.865.813	7.635.343.993	16.591.133.189	367.576.900	25.120.919.895
- Khấu hao trong năm	131.716.452	245.744.580	37.564.848		415.025.880
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	658.582.265	7.881.088.573	16.628.698.037	367.576.900	25.535.945.775
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	18.730.692.983	543.446.150	109.564.141		19.383.703.274
- Tại ngày cuối năm	18.598.976.531	297.701.570	71.999.293		18.968.677.394
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Ghi chú (*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m² theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013).

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Hồ Chí Minh - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m² và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m², theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT).

- Giá trị quyền sử dụng đất trụ sở FPTS Hà Nội - Số 52, đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội (tổng diện tích 941,73 m², theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/07/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00587 cấp ngày 06/08/2014.

8.800.000.000

4.691.451.796

5.266.107.000

01
CÔNG
CỔ P
HẠN
FI
HỒ

A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý

Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinnee

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

172.000.000

172.000.000

172.000.000

172.000.000

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

9.835.300.000

9.519.000.000

680.000

9.835.300.000

9.519.680.000

A.7.14. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

291.050.000

47.050.000

291.050.000

47.050.000

A.7.15. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK - OTC

Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của CTCK - OTC

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Hạn chế chuyển nhượng

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.673.640.000

2.671.550.000

70.000.000.000

70.000.000.000

56.000.000.000

56.000.000.000

128.673.640.000

128.671.550.000

A.7.16. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

4.300.000

830.000

4.300.000

830.000

A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

5. Tài sản tài chính chờ thanh toán

6. Tài sản tài chính chờ cho vay

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

19.794.730.347.000

17.329.776.234.240

166.639.200.000

226.017.430.000

1.093.092.840.000

954.823.470.000

21.336.530.000

1.226.000.000

838.020.350.600

784.389.292.910

21.913.819.267.600

19.296.232.427.150

01
C
TY
I
H
C
H
O
T
I
P

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.18. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.603.420.000	8.549.090.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	223.975.260.000	90.813.820.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	235.578.680.000	99.362.910.000

A.7.19. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	775.061.910.500	752.515.068.130
Cộng	775.061.910.500	752.515.068.130

A.7.20. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	39.910.290.000	35.172.740.000
Cộng	39.910.290.000	35.172.740.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.569.163.013.911	3.057.660.225.224
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.477.436.173.800	3.033.703.064.475
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	91.726.840.111	23.957.160.749
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	4.569.163.013.911	3.057.660.225.224

A.7.22. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.544.642.150	11.396.603.739
Cộng	2.544.642.150	11.396.603.739



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.23. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	4.241.277.000	4.402.675.500
Cộng	4.241.277.000	4.402.675.500

A.7.24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	44.315.199.721	13.421.747.974
	29.708.579.639	12.758.691.395
	1.280.184.010	1.047.696.241
Cộng	75.303.963.370	27.228.135.610

A.7.25. Chi phí phải trả

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản, lãi vay cho giao dịch ký quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	15.171.947.474	8.331.945.679
Cộng	15.171.947.474	8.331.945.679

A.7.26. Phải trả người bán

Tổng Công ty Đầu tư tài chính Hà Thành

Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT

Công ty TNHH dịch vụ tin học FPT

Công ty Cổ phần Phú Tăng

Các đại lý mở tài khoản

Công ty TNHH Petrolime Việt Nam

Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT

Công ty Cổ phần xây dựng P.E.N.T.H.O.U.S.E

Công ty TNHH Dũng Nguyễn

Công ty Cổ phần thương mại quốc tế Mundo

Công ty Cổ phần DV công nghệ TSC VN

Công ty TNHH Schneider electric IT Việt nam

	Số cuối năm	Số đầu năm
	262.400.983	120.042.211
	123.830.000	108.416.985
	2.309.794.300	95.128.000
		58.090.942
		50.154.983
		2.559.190
		168.417
	135.000.000	
	262.979.200	
	19.600.020	
	157.883.000	
	746.186.938	
Cộng	4.017.674.441	434.560.728

A.7.27. Phải trả, phải nộp khác

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

- Phải trả các Ngân hàng (đặt cọc thực hiện hợp đồng môi giới trái phiếu

Chính phủ, chứng chỉ tiền gửi)

- Phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	4.241.277.000	4.402.675.500
	5.350.000.000.000	520.000.000.000
	1.894.457.544	1.589.669.517
Cộng	5.356.135.734.544	525.992.345.017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.28. Vay ngắn hạn (chỉ tiết theo các loại vay phát sinh trong năm hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay MSB HS (22/12/2020 - 20/01/2021)	5,20%	200.000.000.000		200.000.000.000	
Vay MSB HS (21/01/2021 - 19/02/2021)	5,50%		200.000.000.000	200.000.000.000	
Vay MSB HS (22/02/2021 - 3/03/2021)	5,50%		200.000.000.000	200.000.000.000	
Vay MSB HS (24/03/2021 - 22/04/2021)	5,50%		200.000.000.000	200.000.000.000	
Vay MSB HS (23/04/2021 - 21/05/2021)	5,50%		200.000.000.000	200.000.000.000	
Vay MSB HS (08/06/2021 - 07/07/2021)	6,00%		200.000.000.000	200.000.000.000	
Vay MSB HS (08/07/2021 - 06/08/2021)	6,50%		200.000.000.000	200.000.000.000	
Vay MSB HS (09/08/2021 - 07/09/2021)	6,00%		200.000.000.000	200.000.000.000	
Vay MSB HS (08/09/2021 - 07/09/2021)	6,00%		250.000.000.000	250.000.000.000	
Vay MSB HS (15/10/2021 - 12/11/2021)	6,50%		250.000.000.000	250.000.000.000	
Vay MSB HS (18/10/2021 - 17/12/2021)	6,50%		250.000.000.000	250.000.000.000	
Vay MSB HS (17/12/2021 - 14/01/2022)	6,50%		200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay VIB (03/11/2020 - 03/05/2021)	5,50%			50.000.000.000	
Vay VIB (01/02/2021 - 05/03/2021)	5,50%	50.000.000.000		25.000.000.000	
Vay VIB (26/03/2021 - 26/05/2021)	5,50%		25.000.000.000	25.000.000.000	
Vay VIB (19/07/2021 - 28/10/2021)	6,00%		75.000.000.000	75.000.000.000	
Vay VIB (15/09/2021 - 01/12/2021)	5,95%		75.000.000.000	75.000.000.000	
Vay VIB (28/10/2021 - 26/01/2022)	6,50%		75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Vay VIB (02/12/2021 - 02/03/2022)	6,80%		75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Vay VCB Thanh Xuân (21/12/2020 - 22/03/2021)	4,20%			99.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (22/03/2021 - 23/06/2021)	4,20%	99.000.000.000		99.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (31/05/2021 - 31/08/2021)	4,30%		18.000.000.000	18.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (22/06/2021 - 16/12/2021)	4,50%		230.000.000.000	230.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (24/06/2021 - 21/09/2021)	4,30%		99.000.000.000	99.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (07/09/2021 - 06/12/2021)	4,30%		18.000.000.000	18.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (22/09/2021 - 14/12/2021)	4,50%		119.000.000.000	119.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (14/12/2021 - 30/12/2021)	5,50%		119.000.000.000	119.000.000.000	
Vay VCB Thanh Xuân (16/12/2021 - 13/06/2022)	5,50%		230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Vay VCB Thanh Xuân (30/12/2021 - 30/06/2022)	5,50%		100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay Wooribank (13/05/20 - 13/11/2020)	5,00%				



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.29. Phải trả Nhà đầu tư
Loại phải trả

- 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
 - 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước
 - 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài
- Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
4.569.163.013.911	3.057.660.225.224
4.477.436.173.800	3.033.703.064.475
91.726.840.111	23.957.160.749
4.569.163.013.911	3.057.660.225.224

A.7.30. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

- 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán
 - 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán
 - 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư
- Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
2.629.871.884	1.510.771.518
2.629.871.884	1.510.771.518

A.7.31. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư
Các khoản phải trả

- 1. Phải trả nghiệp vụ margin**
 - 2. Phải trả gốc margin**
 - 2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước
 - 2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài
 - 3. Phải trả lãi margin**
 - 3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước
 - 3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài
 - 4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán**
 - 4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
 - a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
 - b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài
 - 4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
 - a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
 - b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài
 - 5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh**
- Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
5.007.231.899.294	2.223.220.795.799
5.007.231.899.294	2.223.220.795.799
12.192.054.557	3.385.641.825
12.192.054.557	3.385.641.825
1.247.127.325.377	256.126.301.541
1.246.417.686.632	255.727.112.342
1.246.417.686.632	255.727.112.342
709.638.745	399.189.199
709.638.745	399.189.199
789.602.682	9.534.066
6.267.340.881.910	2.482.742.273.231

A.7.32. Lợi nhuận chưa phân phối

- 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối
 - 2. Lợi nhuận chưa thực hiện
- Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
828.650.159.011	395.337.806.819
499.678.048.366	244.001.816.750
1.328.328.207.377	639.339.623.569

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

Vay Wooribank (16/11/2020 - 04/02/2021)	4,75%	178.000.000.000	178.000.000.000	-	-
Vay Wooribank (05/02/2021 - 05/05/2021)	4,55%	155.000.000.000	155.000.000.000	-	-
Vay Wooribank (07/05/2021 - 8/11/2021)	4,45%	178.000.000.000	178.000.000.000	-	-
Vay Wooribank (09/11/2021 - 08/05/2022)	4,43%	178.000.000.000	178.000.000.000	50.000.000.000	128.000.000.000
Vay VPBank (14/04/2021 - 14/07/2021)	5,50%	195.000.000.000	195.000.000.000	-	-
Vay VPBank (15/04/2021 - 14/07/2021)	5,50%	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (07/12/2020 - 07/09/2021)	5,00%	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (18/08/2021 - 18/10/2021)	5,00%	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (08/09/2021 - 08/03/2022)	5,30%	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (19/10/2021 - 20/12/2021)	5,00%	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	70.000.000.000
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (29/12/2021 - 01/03/2022)	5,00%	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Total		597.000.000.000	4.903.000.000.000	4.522.000.000.000	978.000.000.000

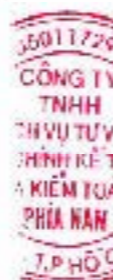
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

A.7.33. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối lũy kế
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm
3. Lợi nhuận đã thực hiện năm nay
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1+2+3)
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận
 - 5.1 Quỹ dự trữ điều lệ
 - 5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ
 - 5.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

	Năm 2021	Năm 2020
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối lũy kế	395.337.806.819	293.825.405.027
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm		
3. Lợi nhuận đã thực hiện năm nay	590.298.811.286	200.196.696.216
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1+2+3)	985.636.618.105	494.022.101.243
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	40.039.339.244	38.562.268.924
5.1 Quỹ dự trữ điều lệ	10.009.834.811	9.640.567.231
5.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.009.834.811	9.640.567.231
5.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.019.669.622	19.281.134.462
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	116.947.119.850	60.122.025.500



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52, Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.7.33. Thu nhập

B.7.33.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu lẻ	1.491.228		53.030.448.878	48.173.858.744	4.856.590.134	4.856.590.134	4.101.457.845
	Tổng cộng	1.491.228		53.030.448.878	48.173.858.744	4.856.590.134	4.856.590.134	4.101.457.845

B.7.33.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	604.721.975.828	1.104.400.024.194	499.678.048.366	244.001.816.750	255.676.231.616
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	16.703.262.107	516.381.310.473	499.678.048.366	244.001.816.750	255.676.231.616
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.018.713.721	2.018.713.721			
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ	516.000.000.000	516.000.000.000			
6	Chứng quyền					
7	Các khoản đầu tư phát sinh niêm yết					
8	Các khoản đầu tư phát sinh chưa niêm yết					
9	Các khoản đầu tư cho vay					
10	Các khoản đầu tư đem thế chấp	70.000.000.000	70.000.000.000			
11	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	604.721.975.828	1.104.400.024.194	499.678.048.366	244.001.816.750	255.676.231.616

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2021 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2021 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.

B.7.33.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	79.643.272.939	17.707.669.205
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	53.472.505.818	1.552.710.299
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	26.170.767.121	16.154.958.906
2. Từ tài sản tài chính HTM		
3. Từ các khoản cho vay	404.915.784.805	189.864.272.706
4. Từ AFS		
Tổng cộng	484.559.057.744	207.571.941.911



B7.33.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu đại lý đầu giá	5.005.800	894.556
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPIH	77.500.000	59.250.000
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	132.043.900	40.000.000
4	Doanh thu khác	43.200.000	
Cộng		257.749.700	100.144.556

B7.34. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ		
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.141.296.060	11.904.614.479
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		4.141.296.060	11.904.614.479

B 7.35. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	257.085.484.811	102.339.002.825
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.113.421.820	524.976.743
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.984.958.777	11.944.280.170
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	10.866.980.754	8.851.159.688
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản		
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu cho Tổ chức phát hành		
9	Chi phí dịch vụ khác		
10	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	61.272.052.054	19.575.194.161
Cộng		348.322.898.216	143.234.613.587

B 7.36. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lương và khác khoản khác theo lương	30.686.828.047	26.189.738.031
2	BIXI, BHYT, KPCĐ, BHYT	2.187.576.950	2.243.013.200
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	128.044.793	127.785.739
4	Chi phí vật tư văn phòng	2.146.805.011	836.701.127
5	Chi phí công cụ, dụng cụ		
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	10.332.958.559	9.336.690.622
7	Chi phí thuê, phí và lệ phí	18.769.068	18.844.068
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.676.572.565	13.370.709.315
10	Chi phí khác	1.086.266.461	1.070.916.302
Cộng		60.263.821.454	53.194.398.404

B 7.37. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		181.818
2	Doanh thu bán Token card	147.359.985	167.908.931
3	Thu nhập từ phí c. tiền của NĐT	3.483.790.952	1.981.526.411
4	Thu nhập khác	60.912.205.050	21.883.484.968
Cộng		64.543.355.987	24.033.102.172

B 7.38. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay	Năm trước
1	Phạt do vi phạm hành chính		81.787.852
2	Chi phí Token card	124.220.910	136.567.248
3	Phí chuyển tiền của NĐT	1.711.559.970	1.062.934.275
4	Chi phí khác	60.137.431.465	21.136.114.108
Cộng		61.973.212.345	22.417.403.483

B 7.39. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
1.1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	135.407.201.367	50.054.776.776
1.2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm		
1.3	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	135.407.201.367	50.054.776.776
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		

B 7.40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	845.975.042.902	170.549.238.578
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	845.975.042.902	170.549.238.578
Quý khen thưởng phúc lợi		20.019.669.622
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.507.976	132.629.388
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	5.774	1.135

Ghi chú: Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được trích vào năm 2021, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.41. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.569.163.013.911	3.057.660.225.224
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.544.642.150	11.396.603.739
	Tổng	4.571.707.656.061	3.069.056.828.963

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có.

E. Những thông tin khác:

E.7.42.1. Thông tin so sánh: Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E.7.42.2. Thông tin về các bên liên quan:

a. Trong năm 2021, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền	
				Năm nay	Năm trước
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn	Phí lưu ký, phí dịch vụ trả hộ cổ tức, phí tư vấn công bố thông tin	339.110.930	149.459.554
2	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Bên có liên quan	Dịch vụ phần mềm, thiết bị mạng	4.500.565.462	926.317.013

b. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở mục E.7.42.2.a ở trên, trong năm Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Giá trị giao dịch (VND)	
	Năm nay	Năm trước
Thành viên của Hội đồng quản trị (chồng nhận thù lao)		
Thành viên của Ban Tổng Giám đốc		
Lương		
Nguyễn Diệp Tùng - Tổng Giám đốc	768.960.000	768.960.000
Nguyễn Văn Đăng - Phó Tổng Giám đốc	385.615.000	351.480.000
Nguyễn Thị Thu Hương - Phó Tổng Giám đốc	374.695.000	346.980.000

E. 7.42.3. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua cổ cam kết bán lại Reverse repo).

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Diệp Tùng

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

